

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2471** /SKHĐT-TH

Thanh Hóa, ngày **03** tháng 5 năm 2018

V/v báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Phát triển KT - XH và đảm bảo QP - AN vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”.

Kính gửi:

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 5121/UBND-THKH ngày 26/4/2019 về việc giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020” theo yêu cầu của Ban kinh tế Trung ương tại Văn bản số 3306-CV/BKTTW ngày 11/4/2019; Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý cơ quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị theo đề cương, biểu mẫu tại Văn bản số 3306-CV/BKTTW ngày 11/4/2019 của Ban kinh tế Trung ương (các đơn vị tải Văn bản 3306-CV/BKTTW ngày 11/4/2019 trên website của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo địa chỉ: <http://skhdt.thanhhoa.gov.vn/>).

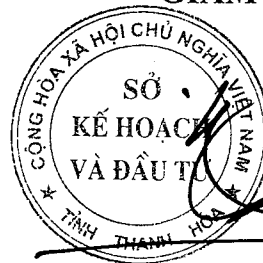
Đề nghị Quý cơ quan phối hợp thực hiện và gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư chậm nhất trong ngày 20/5/2019 (File điện tử theo hòm thư: thskhdt@gmail.com) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TH (02).

15

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Hùng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5/24 /UBND-THKH

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

V/v giao tham mưu dự thảo báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc.

Thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 4171-CV/VPTU ngày 19/4/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc tham mưu tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị (gửi kèm theo).

Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các ngành, địa phương liên quan, tham mưu dự thảo báo cáo của Tỉnh ủy tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về “phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh, theo đúng đề cương kèm theo Công văn số 3306-CV/BKTTW ngày 11/4/2019 của Ban Kinh tế Trung ương; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chậm nhất vào ngày 31/5/2019./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, THKH.
(12813.2019)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thịnh

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN KINH TẾ

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2019

Số ~~3306~~ CV/BKTTW

V/v Báo cáo về tình hình thực hiện

Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị

IN PHÒNG TÌNH ỦY THÀNH HÓA

Số: 5.6.8.1

ĐẾN Ngày: 16/4/2019

chuyên: B. B. Thủ T. Thủ T. Thủ T.

Kính gửi: Thường trực Tỉnh ủy ... *Chanh Thoa* ...

Chương trình công tác của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2019 (Chương trình số 106-CTr/TW ngày 22/12/2018); Quyết định số 184-QĐ/TW ngày 26/03/2019 của Ban Bí thư về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương để triển khai đề án “Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020”.

Thực hiện trách nhiệm của cơ quan Thường trực và chủ trì đề án, Ban Kinh tế Trung ương đã có Công văn số 3138-CV/BKTTW, ngày 21/2/2019 để xin ý kiến các Bộ, ngành và địa phương liên quan về dự thảo Kế hoạch và các Đề cương Báo cáo. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương, Ban Kinh tế Trung ương đã tiếp thu và hoàn thiện Kế hoạch và các đề cương Báo cáo.

Để đảm bảo chất lượng, tiến độ của đề án; Ban Chỉ đạo đề án và Ban Kinh tế Trung ương đề nghị Thường trực Tỉnh ủy các tỉnh vùng Trung Du và miền núi Bắc bộ chỉ đạo:

1. Tổ chức triển khai tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW trên địa bàn và gửi Báo cáo tổng kết về Ban Chỉ đạo Trung ương (qua Ban Kinh tế Trung ương) *trước ngày 30/6/2019 (theo đề cương Báo cáo đính kèm)*.

2. Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Báo cáo tổng kết trên cơ sở kết quả các cuộc họp Ban Chỉ đạo, kế hoạch tổng kết và kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo.

3. Phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện cho các Đoàn khảo sát do Ban Chỉ đạo Trung ương thành lập tiến hành khảo sát và làm việc tại địa phương theo Công văn đề xuất của Ban Kinh tế Trung ương và Ban Chỉ đạo đề án.

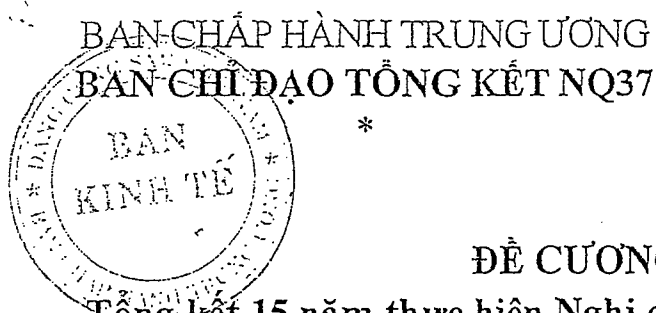
4. Phối hợp với các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập đề án trong tổ chức các Hội thảo, Tọa đàm và hỗ trợ kinh phí cho các chuyên gia, nhà khoa học phục vụ cho hoàn thiện Báo cáo theo kế hoạch và đề xuất của Ban Chỉ đạo và Ban Kinh tế Trung ương.

Chi tiết xin liên hệ: Đồng chí Phạm Hồng Hải, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế vùng và địa phương (Điện thoại: 0903.418.891, thư điện tử: Pham Hong Hai/BKTTW/DCS/VN@BKTTW hoặc phamhai.bkttw@gmail.com).

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Thành viên Ban Chỉ đạo (để báo cáo),
- Thành viên Tổ Biên tập tại địa phương (để triển khai),
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương,
- Lưu Văn phòng Ban.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN
Ngô Văn Tuấn
Ngô Văn Tuấn



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020

(thực hiện đối với các tỉnh, thành; riêng 02 tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Nghệ An chỉ báo cáo về các huyện phía Tây)

1- Căn cứ thực hiện Báo cáo

- Căn cứ Chương trình số 106-CTr/TW, ngày 22/12/2018 về Chương trình công tác của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2019; Quyết định số 184-QĐ/TW ngày 26/03/2019 của Ban Bí thư về việc thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung Du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.

- Căn cứ vào Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 và Kết luận 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị; Quyết định số 79/2005/QĐ-TTg ngày 15/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ và Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 về Kế hoạch hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Kết luận 26-NQ/TW về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

- Căn cứ vào vị trí, tầm quan trọng và vai trò của từng địa phương và vùng Trung Du và miền núi Bắc Bộ; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh trong vùng; tiềm năng, thuận lợi, khó khăn thách thức và định hướng phát triển cho vùng Trung Du và miền núi Bắc Bộ trong thời gian tới.

2- Yêu cầu:

- Thời gian hoàn thiện Báo cáo và gửi Ban Chỉ đạo Trung ương qua Ban Kinh tế Trung ương: trước ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Nội dung Báo cáo: Không quá 60 trang, khổ giấy A4 (không bao gồm các bảng biểu)

3- Đề cương Báo cáo: Ban Chỉ đạo Trung ương yêu cầu các địa phương lập Báo cáo với các nội dung chủ yếu như sau:

PHẦN I

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW

I. Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện Nghị quyết tại địa phương.

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết tại địa phương.

1. Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch hành động của cấp ủy
2. Ban hành cơ chế, chính sách của HĐND, UBND tỉnh

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW

A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW

I. Phát triển kinh tế:

1. *Tổng quan về phát triển kinh tế của địa phương (giai đoạn 2004-2018):*

Quy mô, cơ cấu kinh tế (theo ngành, doanh nghiệp, nguồn lực như vốn, tài nguyên, lao động...), tốc độ tăng trưởng, thu chi ngân sách của địa phương các giai đoạn 2004 đến hết năm 2008, 2009 đến hết năm 2013, 2014 đến nay và cả giai đoạn 15 năm từ 2004 đến nay

2. *Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:*

2.1 *Tổng quan về thực trạng phát triển nông, lâm ngư nghiệp của địa phương giai đoạn 2004-2018:* Quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, nguồn lực, năng suất lao động từng lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp

2.2 *Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra*

- Phát huy lợi thế để trồng và sản xuất cây nông nghiệp thế mạnh, hình thành và phát triển các vùng chuyên canh.

- Phát triển chăn nuôi, thủy sản nước ngọt gắn với thị trường tiêu thụ.

- Phát triển, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng, đẩy mạnh trồng rừng mới

- Thực hiện giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất.

3. Phát triển công nghiệp

3.1 Tổng quan về thực trạng phát triển công nghiệp của địa phương từ 2004-nay: Quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, nguồn lực, năng suất lao động từng ngành công nghiệp

3.2 Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra

- Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện chạy than

- Khai thác và chế biến hiệu quả khoáng sản; xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất phù hợp với khả năng tài nguyên

- Phát triển công nghiệp chế biến dựa vào trồng rừng nguyên liệu; chế biến chè, sữa...

- Mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả các khu, cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề

4. Phát triển dịch vụ (du lịch, thương mại, tài chính- ngân hàng, xuất nhập khẩu....)

4.1 Tổng quan về thực trạng phát triển dịch vụ của địa phương từ 2004-nay: Quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, nguồn lực, năng suất lao động từng lĩnh vực dịch vụ từ 2004- nay

4.2 Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra

- Khai thác và phát triển tiềm năng du lịch, các điểm du lịch

- Xây dựng và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

- Phát triển các ngành dịch vụ vận tải, ngân hàng, bưu chính, viễn thông

- Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại.

- Thực hiện các chính sách khu kinh tế cửa khẩu, thương mại đường biên

5. Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

6. Kết quả thực hiện các chương trình, dự án nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo vệ và phát triển vốn rừng; nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp.

7. Kết quả triển khai cơ chế, chính sách nhằm hợp tác, liên kết để phát huy tiềm năng của vùng, địa phương

- Các cơ chế liên kết, hợp tác của địa phương với các địa phương trong vùng

- Kết quả triển khai các cơ chế hợp tác, liên kết.

II. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

1. Thực trạng công tác quy hoạch của địa phương

- Các Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực đã ban hành liên quan đến địa phương:

- Kết quả triển khai các quy hoạch tại địa phương

2. Mối quan hệ trong xây dựng, quản lý và tính liên thông trong triển khai các quy hoạch giữa Bộ, ngành và địa phương.

3. Mối quan hệ trong quy hoạch hạ tầng giao thông, quy hoạch đô thị, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch xử lý rác tại địa phương.

III. Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

1. Về các công trình giao thông

- Đối với đường bộ (đường quốc lộ, đường cao tốc....)
- Nâng cấp các tuyến đường sắt
- Quản lý và khai thác các tuyến đường sông, bến cảng đầu mối
- Đầu tư và nâng cấp sân bay.

2. Đối với đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi

- Nâng cấp, tu bổ các công trình thủy lợi
- Xây dựng các công trình kè sông biên giới

3. Phát triển mạng lưới cấp nước sạch, cấp điện, viễn thông

- Đối với phát triển các nhà máy cấp nước sạch
- Đối với hạ tầng cung cấp điện, năng lượng
- Đối với hạ tầng bưu chính, viễn thông

4. Đầu tư xây dựng hạ tầng y tế, giáo dục và thiết chế văn hóa

- Đối với hạ tầng y tế: bệnh viện, trạm y tế.
- Đối với hạ tầng giáo dục: trường lớp học, chất lượng giáo dục.
- Đối với hạ tầng các thiết chế văn hóa: nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu phim, nhà hát, công trình công cộng.
- Đối với hạ tầng du lịch

4. Phát triển hệ thống đô thị, bố trí lại dân cư, xây dựng nông thôn mới

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị

- Bố trí và xây dựng các cụm dân cư phục vụ cho các nhà máy thủy điện và công nghiệp hóa
- Bố trí dân cư các xã dọc biên giới đối với các tỉnh biên giới
- Xây dựng nông thôn mới

7. Kết quả triển khai các công trình, dự án cụ thể tại địa phương được nêu ra trong Nghị quyết 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW, Chương trình và Kế hoạch hành động của Chính phủ

IV. Về phát triển văn hóa - xã hội

1. Phát triển văn hóa để nâng cao chất lượng và tạo chuyển biến rõ nét về văn hóa:
2. Phát triển giáo dục, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
3. Phát triển y tế và nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.
4. Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và an sinh xã hội.
5. Hoạt động quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc.

V. Về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường

1. Về khai thác tài nguyên
 - Tình hình tài nguyên, khoáng sản của địa phương
 - Thực trạng công tác khai thác tài nguyên, khoáng sản tại địa phương
2. Về bảo vệ môi trường
 - Công tác bảo vệ môi trường
 - Ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai

VI. Về đầu tư phát triển khoa học, công nghệ

1. Kết quả phát triển khoa học công nghệ tại địa phương.
2. Đầu tư và xây dựng các trung tâm khoa học- kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế- xã hội vùng, địa phương
3. Công tác ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ tại địa phương

VII. Về quốc phòng, an ninh

1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng an ninh
2. Về đầu tư, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, các khu kinh tế - quốc phòng, đường vành đai biên giới

3. Thực hiện phân giới, cắm mốc, quản lý, bảo vệ biên giới.

4. Về quản lý nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

VIII. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp

1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh

2. Nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ

3. Chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng, luân chuyển cán bộ

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

B - ĐÁNH GIÁ CHUNG

I- Thành tựu cơ bản

- Đánh giá việc khắc phục các hạn chế được chỉ ra tại Nghị quyết 37 và Kết luận 26 tại địa phương

- Đánh giá căn cứ vào mục tiêu và nhiệm vụ và các chỉ tiêu của Nghị quyết, các Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW và các Chương trình, kế hoạch hành động của địa phương nhằm thực hiện Nghị quyết 37- NQ/TW

II: Tồn tại, hạn chế, yếu kém:

1. Về phát triển kinh tế

2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

4. Về phát triển văn hóa, xã hội.

5. Về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường.

6. Về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

7. Về cơ chế và chính sách liên kết, hợp tác khai thác tiềm năng vùng, địa phương

8. Về quốc phòng an ninh

9. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc

III. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém

1. Nguyên nhân khách quan

2. Nguyên nhân chủ quan

- Về nhận thức

- Về cơ chế, chính sách
- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương.
- Về công tác phối hợp với các Bộ, ngành
- Về phối hợp giữa các địa phương trong vùng

IV. Bài học kinh nghiệm

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị
- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy các cấp
- Công tác tổ chức triển khai thực hiện

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỊA PHƯƠNG NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG VÀ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN 2030, TẦM NHÌN 2045

I- DỰ BÁO BỐI CẢNH VÀ THÁCH THỨC

1. Dự báo tình hình
2. Điểm mạnh, điểm yếu của địa phương, vùng
3. Cơ hội, thách thức địa phương, vùng

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

1. Quan điểm

- Phát triển địa phương
- Phát triển tổng thể vùng theo quan điểm của địa phương

2. Mục tiêu địa phương

2.1 Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2030
- Tầm nhìn 2045

2.2 Mục tiêu cụ thể đến 2030

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng

1.1. Phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- 1.2. Cơ cấu và mô hình phát triển công nghiệp
- 1.3. Cơ cấu và mô hình phát triển thương mại, dịch vụ
- 1.4. Cơ cấu và mô hình phát triển nông nghiệp, nông thôn
- 1.5. Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu
- 1.6. Phát triển các thành phần kinh tế và các nguồn lực có tính đặc thù như rừng, tài nguyên, tiềm năng du lịch
- 1.8. Thực hiện các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn lực xã hội

2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

- 2.1. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch
- 2.2. Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch theo Luật quy hoạch
- 2.3. Hình thành các tiểu vùng trong tỉnh
- 2.4. Liên kết, hợp tác các địa phương để phát huy tiềm năng các địa phương, vùng

3. Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

3.1. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng

- Đối với hạ tầng giao thông
- Đối với hạ tầng đường sông và đường thủy
- Đối với hạ tầng thủy lợi, kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Đối với hạ tầng cung cấp điện
- Đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới thông tin
- Đối với hạ tầng cung cấp nước sạch, xử lý rác thải, chất thải
- Đối với hạ tầng y tế, giáo dục
- Đối với hạ tầng các thiết chế văn hóa và hạ tầng du lịch

3.2. Phát triển đô thị và bố trí dân cư

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị
- Bố trí và xây dựng các cụm dân cư phục vụ cho các nhà máy thủy điện và công nghiệp hóa
- Bố trí dân cư các xã dọc biên giới

4. Về phát triển văn hóa, xã hội

4.1. Về tạo chuyển biến rõ nét về văn hóa, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, hình thành văn hóa vùng, hỗ trợ cho phát triển du lịch

4.2. Bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

4.3. Đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; cải thiện chất lượng nguồn nhân lực.

4.4. Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm

4.5. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo,

4.6. Nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

5. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

5.1. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nhất là khoáng sản, rừng và tài nguyên nước

5.2. Khai thác và sử dụng hiệu quả các danh lam thắng cảnh phục vụ cho du lịch.

5.3 Liên kết, hợp tác trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

6. Phát triển khoa học - công nghệ, các trung tâm khoa học- kỹ thuật phục vụ trực tiếp phát triển vùng, địa phương

6.1 Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật

6.2 Đầu tư, phát triển các trung tâm khoa học kỹ thuật gắn với thế mạnh và các ngành chủ lực của địa phương.

7. Xây dựng và thực hiện thể chế, chính sách để phát huy tiềm năng kinh tế vùng

7.1 Xác định lợi thế địa phương trong tổng thể vùng

7.3. Cơ chế, chính sách đề xuất ban hành để phát huy tiềm năng kinh tế địa phương trong tổng thể vùng

7.3 . Các công trình, dự án đề xuất để phát triển kinh tế địa phương nhằm thúc đẩy kinh tế vùng

8. Về quốc phòng an ninh

8.1. Tăng cường quốc phòng an ninh gắn với phát triển kinh tế địa phương

8.2. Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các khu kinh tế- quốc phòng

8.3. Tăng cường quản lý nhà nước về an ninh trật tự

8.4. Kết hợp xây dựng thể trận an ninh nhân dân với nền quốc phòng toàn dân

9. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp

9.1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp

9.2. Nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ

9.3. Chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng cán bộ

9.4. Chính sách đào tạo, nâng cao trình độ đồng bào dân tộc thiểu số.

9.5. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I- Đối với Bộ Chính trị và Ban Bí thư

II- Đối với Đảng đoàn Quốc hội

III- Đối với Ban cán sự Đảng Chính phủ, Bộ, ngành

IV- Đối với các Ban đảng Trung ương

V- Đối với các địa phương trong vùng

PHỤ LỤC 01

Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu hàng năm của địa phương phục vụ Tổng kết Nghị quyết 37-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%						
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%						
a	Công nghiệp							
b	Xây dựng							
1.2	Thương mại & Dịch vụ	%						
a	Thương mại							
b	Dịch vụ							
1.3	Nông- lâm- thủy sản	%						
a	Nông nghiệp							
b	Lâm nghiệp							
2	Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn	Tỷ đồng						
2.1	Công nghiệp & Xây dựng	Tỷ đồng						
a	Công nghiệp							
b	Xây dựng							
2.2	Thương mại & Dịch vụ	Tỷ đồng						
a	Thương mại							
b	Dịch vụ							
2.3	Nông- lâm- thủy sản	Tỷ đồng						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
a	Nông nghiệp							
b	Lâm nghiệp							
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng						
3.1	Đầu tư từ ngân sách Trung ương							
3.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương							
3.3	Đầu tư nước ngoài							
3.4	Đầu tư tư nhân							
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng						
4.1	Thu nội địa (cân đối)							
a	Lĩnh vực CN-XD							
b	Lĩnh vực TM-DV							
c	Lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp							
d	Thu khác							
4.2	Thu từ xuất khẩu							
4.3	Thu từ nhập khẩu							
5	Chi ngân sách	Tỷ đồng						
6	Kim ngạch xuất- nhập khẩu (USD)							
6.1	Tổng giá trị xuất khẩu	Tỷ						
6.2	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	%						
6.3	Tổng giá trị nhập khẩu	Tỷ						
6.4	Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu	%						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
7	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn	%						
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ	Tỷ đồng						
9	Tổng diện tích số khu CN, khu chế xuất, cụm CN, khu kinh tế trên địa bàn							
9.1	Khu CN							
	<i>Số lượng</i>							
	<i>Diện tích</i>							
9.2	Khu Chế xuất							
	<i>Số lượng</i>							
	<i>Diện tích</i>							
9.3	Cụm CN							
	<i>Số lượng</i>							
	<i>Diện tích</i>							
9.4	Khu kinh tế							
	<i>Số lượng</i>							
	<i>Diện tích</i>							
10	Tổng số DN đang hoạt động, trong đó:	DN						
10.1	Lĩnh vực CN-XD							
10.2	Lĩnh vực TM-DV							
10.3	Lĩnh vực N-L-TS							
10.4	Số trang trại nông lâm ngư							
10.5	Doanh nghiệp FDI							
11	Khách du lịch đến địa phương							
11.1	Khách quốc tế							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
a	Lượt khách							
b	Chỉ tiêu TB khách/lần thăm							
11.2	Khách trong nước;							
a	Lượt khách							
b	Chỉ tiêu TB khách/lần thăm	Triệu						
12	Nông thôn mới							
12.1	Số lượng xã đạt chuẩn NTN	xã						
12.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%						
12.3	Số huyện đạt chuẩn NTM	Huyệ n						
12.4	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn NTM	%						
13	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%						
14	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	%						
15	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch	%						
16	Văn hóa							
16.1	Tỷ lệ huyện, thị xã có nhà văn hóa- thể thao, thư viện	%						
16.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	%						
16.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	%						
17	Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm							
17.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%						
17.1	Tỷ lệ hộ nghèo	%						
17.2	Số lượng lao động được	Ngư						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
	giải quyết việc làm	ời						
17.3	Số lượng lao động xuất khẩu	Người						
18	Y tế							
18.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%						
18.2	Số trạm y tế có bác sĩ	Trạm						
18.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%						
18.4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường						
18.5	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ						
18.6	Số người tham gia BHYT	Người						
18.7	Tuổi thọ bình quân	Tuổi						
19	Giáo dục							
19.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%						
19.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn	%						
19.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%						
19.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%						
19.5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề và hướng nghiệp	%						
20	Tổng số đảng viên							
20.1	Tổng số tổ chức cơ sở đảng (từ chi bộ cơ sở trở lên)							
20.2	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững	%						

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2004	2005		2017	2018	Giai đoạn 2004-2018
	mạnh hàng năm							
21	Số lượng đơn vị hành chính quận huyện, thị xã							
22	Diện tích tự nhiên	Km2						
23	Quy mô dân số bình quân	Ngu ời						

PHỤ LỤC 02

Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu của địa phương phục vụ Tổng kết Nghị quyết 37-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%			
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%			
a	Công nghiệp				
b	Xây dựng				
1.2	Thương mại & Dịch vụ	%			
a	Thương mại				
b	Dịch vụ				
1.3	Nông- lâm- thủy sản	%			
a	Nông nghiệp				
b	Lâm nghiệp				
2	Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn	Tỷ			
2.1	Công nghiệp & Xây dựng	Tỷ			
a	Công nghiệp				
b	Xây dựng				
2.2	Thương mại & Dịch vụ	Tỷ			
a	Thương mại				
b	Dịch vụ				
2.3	Nông- lâm- thủy sản	Tỷ			
a	Nông nghiệp				
b	Lâm nghiệp				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
c	Thủy sản				
3	GDP bình quân đầu người	Triệu/người			
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ			
4.1	Đầu tư từ ngân sách Trung ương				
4.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương				
4.3	Đầu tư nước ngoài				
4.4	Đầu tư tư nhân				
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ			
5.1	Thu nội địa (cân đối)				
a	Lĩnh vực CN-XD				
b	Lĩnh vực TM-DV				
c	Lĩnh vực Nông- Lâm- Ngư nghiệp				
d	Thu khác				
5.2	Thu từ xuất khẩu	Tỷ			
5.3	Thu từ nhập khẩu	Tỷ			
5.4	Tốc độ tăng (%)	%			
6	Chi ngân sách				
6.1	Giá trị	Tỷ			
6.2	Tốc độ tăng	%			
7	Kim ngạch xuất- nhập khẩu				
7.1	Xuất khẩu				
a	Giá trị	Tỷ			
b	Tốc độ tăng trưởng	%			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
7.2	Nhập khẩu				
a	Giá trị	Tỷ			
b	Tốc độ tăng trưởng	%			
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ	Tỷ			
9	Khu CN, cụm CN, khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn				
9.1	Khu CN				
a	Số lượng				
b	Diện tích				
c	Tỷ lệ lấp đầy				
9.3	Cụm CN				
a	Số lượng				
b	Diện tích				
c	Tỷ lệ lấp đầy				
9.4	Khu kinh tế cửa khẩu				
10	Tổng số DN đang hoạt động, trong đó:				
10.1	Lĩnh vực CN-XD				
10.2	Lĩnh vực TM-DV				
10.3	Lĩnh vực N-L-TS				
10.4	Số trang trại nông lâm ngư				
10.5	Doanh nghiệp FDI				
10.6	Tốc độ tăng (%)				
11	Khách du lịch đến địa phương				
11.1	Khách quốc tế				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
a	Lượt khách				
b	Chi tiêu TB khách/lần thăm				
11.2	Khách trong nước;				
a	Lượt khách				
b	Chi tiêu TB khách/lần thăm				
12	Nông thôn mới				
12.1	Số xã đạt chuẩn NTN	Xã			
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM	%			
12.2	Số huyện đạt chuẩn NTM	Huyện			
	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn NTM	%			
13	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%			
14	Tỷ lệ diện tích che phủ rừng	%			
15	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch	%			
16	Văn hóa				
16.1	Tỷ lệ huyện, thị xã có nhà văn hóa- thể thao, thư viện	%			
16.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	%			
16.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	%			
17	Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm				
17.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	%			
17.2	Hộ nghèo				
a	Tỷ lệ	%			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
<i>b</i>	<i>Tốc độ giảm bình quân</i>	%		-	
17.2	Lao động được giải quyết việc làm				
<i>a</i>	<i>Số lượng lao động được giải quyết việc làm</i>	Người			
<i>b</i>	<i>Tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn</i>	%			
<i>c</i>	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</i>	%			
<i>d</i>	<i>Số lượng lao động xuất khẩu</i>	Người			
18	Y tế				
18.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%			
18.2	Số trạm y tế có bác sỹ	Bác sỹ			
18.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%			
18.4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường			
18.5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ			
18.6	Số người tham gia BHYT	Người			
18.7	Tuổi thọ bình quân	Tuổi			
19	Giáo dục				
19.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%			
19.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn				
19.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			
19.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%			
20	Tổng số đảng viên				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2013	Từ 2014 đến nay
20.1	Tổng số tổ chức cơ sở đảng (từ chi bộ cơ sở trở lên)				
20.2	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh hàng năm				
21	Số lượng đơn vị hành chính quận huyện, thị xã				
22	Diện tích tự nhiên	Km2			
23	Quy mô dân số bình quân	Người			